BVBank
Ngân hàng Bản Việt

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN
Dành cho Khách hàng cá nhân
Hiệu lực áp dụng từ ngày 09/11/2026

	Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
I	**GIAO DỊCH TÀI KHOẢN**		
1	**Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán**		
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí	
a	Tài khoản thanh toán từ thứ 04	100.000VND/Tài khoản	Không áp dụng
1.2	Mở tài khoản số đẹp	Theo thỏa thuận từ 1.000.000 VND đến 120.000.000 VND (chi tiết theo thông báo từng thời kỳ)	
1.3	Số dư tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký gói Chuẩn	50.000 VND	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký gói Sinh viên, gói Nhận lương	Không yêu cầu	Không áp dụng
c	Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh	Không yêu cầu	Không áp dụng
d	Tài khoản thanh toán khác	50.000 VND	5 USD
e	Tài khoản đăng ký qua kênh Digimi (Tài khoản mở trực tuyến)	Không yêu cầu	Không áp dụng
1.4	Phí quản lý tài khoản		
a	Tài khoản đăng ký gói Chuẩn/Sinh viên/ Nhận lương	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 500.000 VND/tháng)	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký gói Kinh doanh	50.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 5.000.000 VND/tháng)	Không áp dụng
c	Tài khoản thanh toán khác	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 500.000 VND/tháng)	1 USD/ngoại tệ tương đương/tháng
d	Tài khoản đăng ký qua kênh Digimi (Tài khoản mở trực tuyến)	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 500.000 VND/tháng) Miễn phí quản lý tài khoản 180 ngày kể từ ngày mở đối với tài khoản mở qua kênh Digimi.	Không áp dụng
	Lưu ý: *- Khách hàng sử dụng "gói Thương nhân" được áp dụng theo biểu phí "gói Kinh doanh"* *- Trong vòng 03 tháng liên tiếp, tài khoản đăng ký "Gói kinh doanh" không duy trì số dư bình quân và không nộp phí duy trì số dư theo thỏa thuận, BVBank sẽ hết hiệu lực ưu đãi Gói kinh doanh và áp dụng như "Tài khoản thanh toán khác".*		
1.5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
a	Dưới 06 tháng kể từ ngày mở		
	Tài khoản số đẹp	200.000 VND	
	Tài khoản khác	20.000 VND	2 USD/ngoại tệ tương đương
b	Từ 06 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
	Lưu ý: Tài khoản có số dư là 0 và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng.		
1.6	Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản		
a	Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật	Miễn phí	
b	Theo yêu cầu của KH	50.000 VND/lần	5 USD/ngoại tệ tương đương/lần
c	Theo yêu cầu của KH	200.000 VND/lần	10 USD/ngoại tệ tương đương/lần
	Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp KH chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ.		
1.7	Thông báo biến động số dư tài khoản		
a	SMS	- Số lượng SMS trong tháng ≤ 20 tin: 15.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng, Min 5.000VND - Số lượng SMS trong tháng > 20 tin: 15.000VND + Phí vượt tin nhắn (800VND x Số lượng tin nhắn, tính từ tin nhắn 21 trở lên) tính trên SĐT/Tài khoản/tháng	0,5 USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/ Tài khoản/Tháng Min 0,05 USD/ngoại tệ khác tương đương
b	ZNS	- Số lượng ZNS/tháng ≤ 40 tin: 12.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng. - Số lượng ZNS/tháng > 40 tin: 12.000VND + Phí vượt tin nhắn (300VND x Số lượng tin nhắn, tính từ tin nhắn 41 trở lên) tính trên SĐT/Tài khoản/tháng	0,5 USD/ngoại tệ khác tương đương /SĐT/ Tài khoản/Tháng
	Lưu ý: *- Đối với đăng ký dịch vụ lần đầu: BVBank ghi nhận ngày đăng ký dịch vụ là ngày thu phí định kỳ hàng tháng của Khách hàng.* *- Đối với Khách hàng đang sử dụng dịch vụ: ngày thu phí định kỳ là ngày 27 hàng tháng.* *- Tại thời điểm thu phí định kỳ, trường hợp TKTT của Khách hàng không đủ số dư thu phí, BVBank sẽ truy thu trong vòng 05 ngày liền kề tiếp theo và dịch vụ sẽ tự động hủy nếu BVBank không thu được phí.*		

Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
	Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
2 Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán		
2.1 Cùng chủ tài khoản		
a Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	- Tài khoản USD: + Mệnh giá từ 50 USD trở lên: 0,18%/số tiền nộp; Min: 2USD + Mệnh giá dưới 50 USD: 0,3%/số tiền nộp; Min: 2USD - Tài khoản: EUR/AUD/CAD/JPY/SGD: 0,4% /số tiền nộp; Min: 2USD - Tài khoản GBP: 0,5%/số tiền nộp; Min: 2GBP - Ngoại tệ khác: 0,5%/số tiền nộp; Min: 2USD/ EUR/ ngoại tệ tương dương
b Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
2.2 Khác chủ tài khoản		
a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	Theo thỏa thuận riêng nhưng không thấp hơn: 0,18%/ngoại tệ tương đương/số tiền nộp Min: 2USD
c Nộp tiền mặt vào Tài khoản thanh toán mở trực tuyến		
i. Số tiền nộp <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền nộp ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền nộp Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND Miễn phí đối với TKTT Gói kinh doanh	
Lưu ý: *+ Đối với giao dịch KH nộp tiền mặt vào TKTT để thực hiện trả nợ vay, nợ thẻ tín dụng, nộp tiền gửi tiết kiệm, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái phiếu, mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài): không thu phí.*		
2.3 Nộp tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
3 Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán		
3.1 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán VND		
a Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
b Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
c Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán mở trực tuyến		
i. Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch	Miễn phí	
ii. Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch	0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
d Rút tiền mặt tại máy CRM	Miễn phí	
3.2 Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán ngoại tệ		
a Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác chuyển về.		
i. Đối với USD hoặc EUR		0,35%/số tiền rút Min: 5USD/EUR
ii. Đối với ngoại tệ khác		0,50%/số tiền rút Min: 5USD/ngoại tệ tương đương
b Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ		
i. Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		
+ Số tiền rút <100.000.000VND/ giao dịch		Miễn phí
+ Số tiền rút ≥100.000.000VND/ giao dịch		0,02%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND
ii. Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		0,03%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND
Lưu ý: *+ Nguồn ngoại tệ từ Ngân hàng khác bao gồm Ngân hàng trong nước & Ngân hàng ngoài nước .* *+ Giao dịch chuyển về Ghi có trực tiếp cho người thụ hưởng tại BVBank.* *+ Đối với giao dịch KH rút tiền mặt từ TKTT để thực hiện mở tiết kiệm có kỳ hạn, mua chứng chỉ tiền gửi, mua Trái Phiếu, mua ngoại tệ, rút tiền giải ngân: không thu phí.*		

	Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
3.3	Rút tiền mặt/trích tiền từ tài khoản thanh toán thực hiện tại điểm giao dịch của ngân hàng trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán		
a	Tài khoản VND	0,03%/số tiền rút Min: 20.000 VND Max: 1.000.000 VND	
b	Tài khoản USD, EUR		0,35%/số tiền rút Min: 5USD/EUR
c	Tài khoản Ngoại tệ khác		0,50%/số tiền rút Min: 5USD/ ngoại tệ tương đương
	Lưu ý: *- Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán VND đối với các trường hợp:* *+ Nguồn nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán từ Tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn; giải ngân.* *+ Rút tiền từ tài khoản thanh toán để gửi tiết kiệm có kỳ hạn; trả nợ vay tại Ngân hàng; mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài (theo quy định ngoại hối).*		
4	**Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm**		
4.1	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm	0,03%/số tiền rút Min: 15.000 VND Max: 1.000.000 VND	- Loại tiền USD/EUR :0,35%/số tiền rút Min: 5USD/EUR - Ngoại tệ khác: 0,5%/ số tiền rút Min: 3USD/EUR/ngoại tệ tương đương
4.2	Rút tiền mặt trước hạn khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Thỏa thuận riêng nhưng không được thấp hơn: 0,18%/số tiền rút Min: 5 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/ EUR /ngoại tệ tương đương
	Lưu ý: *- Miễn phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt kỳ hạn gửi đầu tiên trong trường hợp chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình (chỉ miễn phí cho phần gửi lại tại Ngân hàng).*		
5	**Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm**		
5.1	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	0,015%/số tiền nộp Min: 20.000 VND	0,30%/số tiền nộp Min: 2 USD/EUR/ngoại tệ tương đương
5.2	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm tích lũy/tiền gửi tích lũy		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
II	**GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG**		
1	**Sao kê tài khoản/sổ phụ**		
1.1	Sao kê/cung cấp sổ phụ định kỳ hàng tháng		15.000VND/lần CPN: 50.000VND/lần
1.2	Sao kê/cung cấp sổ phụ đột xuất		
a	Giao dịch phát sinh trong vòng 01 tháng		20.000 VND/lần CPN: 50.000 VND/lần
b	Giao dịch phát sinh trên 01 tháng		50.000 VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000 VND/mỗi tờ tiếp theo CPN: 100.000 VND/10 tờ đầu tiên/lần, 3.000 VND/mỗi tờ tiếp theo
2	**Xác nhận tài khoản**		
2.1	Xác nhận số dư tài khoản/số tiết kiệm/Giấy tờ có giá		50.000 VND/bản đầu tiên, 10.000 VND/mỗi bản tiếp theo CNP: 100.000 VND/2 bản đầu tiên/lần, 10.000 VND/mỗi bản tiếp theo
2.2	Cung cấp bản sao chứng từ		
a	Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng		10.000 VND/chứng từ CPN: 50.000 VND/chứng từ/lần
b	Chứng từ phát sinh từ 01 tháng trở lên		50.000 VND/chứng từ CPN: 100.000 VND/chứng từ/lần
2.3	Giao dịch GTCG do BVBank phát hành		
a	Thông báo mất Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá (đã bao gồm phí phong tỏa TK)		Theo thỏa thuận. Min 50.000 VND/lần
b	Chuyển nhượng quyền sở hữu:		
	Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi		100.000 VND/TTK lần đầu 200.000 VND/TTK từ lần thứ 2 trở đi
	Chứng chỉ tiền gửi		100.000 VND/CCTG lần đầu 200.000 VND/CCTG từ lần thứ 2 trở đi
c	Giám định/ xác nhận Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận. Min 50.000 VND/bản đầu tiên,10.000 VND/mỗi bản tiếp theo
d	Ủy quyền Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Giấy tờ có giá		Theo thỏa thuận. Min 50.000 VND/STK/lần
e	Giải quyết hồ sơ thừa kế		Theo thỏa thuận. Min: 200.000 VND/lần

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản Ngoại tệ
f	Phí cấp lại sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/GTCG do khách hàng báo mất, hỏng hoặc theo yêu cầu khách hàng		Theo thỏa thuận. Min 50.000 VND/lần
III	**DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CUNG CẤP CHO KHÁCH HÀNG**		
1	**Giao dịch séc**		
1.1	Cung ứng séc trắng	20.000 VND/quyển	
1.2	Bảo chi séc	20.000 VND/tờ	
1.3	Thông báo mất séc	50.000 VND/tờ	
Lưu ý: Trường hợp hủy Séc chỉ thu phí khi Séc đã phát hành và khách hàng yêu cầu hủy và/hoặc từ chối giao dịch thanh toán			
2	**Dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp khách hàng có vay vốn**	0,1% trị giá thanh toán Min: 1.000.000 VND Max: 50.000.000 VND	
3	**Dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp khách hàng không vay vốn**	0,15% trị giá thanh toán Min: 1.000.000 VND Max: 50.000.000 VND	
4	**Thanh toán hóa đơn tại quầy**	Miễn phí	
5	**Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước**		
5.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
5.2	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	Miễn phí	
5.3	Phí chuyển tiền	Theo biểu phí chuyển tiền đi khác hệ thống BVBank	
6	**Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ**	Theo thỏa thuận Max: 1.000.000 VND/lần	
7	**Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng**	Theo thỏa thuận	